

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 69/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Long Hưng	Xã Hưng Phú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Phước	Xã Thuận Hưng	Xã Mỹ Thuận	Xã Phú Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.458,81	925,33	3.636,63	3.612,97	2.410,03	3.802,12	9.200,67	3.355,85	2.722,25	3.792,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.630,91	707,79	1.585,40	1.376,07	2.112,33	2.897,26	5.475,55	3.032,35	2.044,21	3.399,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.630,91	707,79	1.585,40	1.376,07	2.112,33	2.897,26	5.475,55	3.032,35	2.044,21	3.399,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.941,27	54,35	872,94	152,34	2,12	288,36	212,41	26,16	244,60	87,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.423,86	163,19	1.019,73	1.773,44	293,92	552,14	740,04	296,08	282,42	302,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	278,92						278,92			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huyện Hữu Nghĩa	Xã Long Hưng	Xã Hưng Phú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Phước	Xã Thuận Hưng	Xã Mỹ Thuận	Xã Phú Mỹ
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.621,37		154,84	298,87			2.167,66			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,35		2,72	2,25	1,66	63,86	11,84		151,02	
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	329,12		1,00	10,00		0,50	314,25	1,26		2,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.360,45	217,35	342,23	384,34	251,98	408,19	707,19	345,23	379,55	324,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	106,23	9,05					94,22	2,96		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,89	6,89								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,41	1,41	0,12	2,02	1,19	1,360	-	0,17	0,14	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,18		1,54	1,24	0,88	1,38	1,52	0,8	0,71	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.842,45	117,69	205,27	261,48	132,29	201,01	381,11	174,18	204,88	164,55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	-					21,88			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,84		0,70		0,06	0,210	-			25,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	509,23		59,44	64,71	52,72	60,34	89,60	62,49	47,83	72,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,57	35,57	-							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,38	5,73	0,64	2,71	1,61	0,42	0,54	1,26	0,25	1,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	1,30	0,30	0,27	0,12	0,19	0,15		0,58	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,42	0,42	1,45	5,29	0,05	0,84	4,00	3,97	3,85	10,55
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,14	0,63	6,06	2,92	9,00	5,08	4,52	3,17	2,37	1,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,58	0,07	0,47	0,10	0,17	0,360	0,98	0,07	0,34	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,12								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,59	0,73	0,72	1,11	0,38	0,650	1,00	0,93	0,07	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,63	37,74	65,52	42,49	53,51	136,35	107,67	95,23	118,53	48,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT										

Ghi chú: * Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Long Hưng	Xã Hưng Phú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Phước	Xã Thuận Hưng	Xã Mỹ Thuận	Xã Phú Mỹ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,65	4,35	10,07	10,81	0,04	10,85	12,67	0,02	1,65	1,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,14	4,35	1,00	2,20		5,79	5,00		1,63	1,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21,14	4,35	1,00	2,20		5,79	5,00		1,63	1,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,08		8,87	8,37	0,02	4,95	6,87			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,43		0,20	0,24	0,02	0,11	0,80	0,02	0,02	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36	0	0,05	0	0,01	0	0,3	0	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36		0,05		0,01		0,3			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Long Hưng	Xã Hưng Phú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Phước	Xã Thuận Hưng	Xã Mỹ Thuận	Xã Phú Mỹ
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị Trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Long Hưng	Xã Hưng Phú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Phước	Xã Thuận Hưng	Xã Mỹ Thuận	Xã Phú Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)++(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	86,19	7,70	32,17	13,31	1,54	11,85	13,76	1,02	2,65	2,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,88	5,69	4,20	3,40	0,50	6,29	5,50	0,50	2,13	1,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,88</i>	<i>5,69</i>	<i>4,20</i>	<i>3,40</i>	<i>0,50</i>	<i>6,29</i>	<i>5,50</i>	<i>0,50</i>	<i>2,13</i>	<i>1,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,58	1,00	9,47	8,97	0,52	5,45	6,87	0,00	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,04	1,01	0,90	0,94	0,52	0,11	1,30	0,52	0,22	0,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,69		17,60				0,09			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		416,95	1,50	20,00	12,00	1,00	12,00	365,25	1,70	3,50	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,50	0,50	2,00		1,00					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang lúa	NTS/LUC	1,00					0,50			0,50	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,00		1,00	2,00		0,50		0,50		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	4,00		2,00	2,00						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	16,90		3,00	3,00		6,00	1,00	0,90	3,00	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	HNK/RSX	5,00		5,00							

2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	CLN/R SX	8,00		5,00	3,00						
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUC	10,30	1,00	2,00	2,00		5,00		0,30		
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (cây lâu năm 50 ha; nông nghiệp khác 314,25 ha)	R SX/NKR(a)	364,25						364,25			

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu

SÓC
T.